

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ HÒA THÀNH – TỈNH TÂY NINH

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ HÒA THÀNH – TỈNH TÂY NINH



Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	2
1.2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	2
1.3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	2
1.4. Sản phẩm giao nộp.....	6
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	7
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	7
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	15
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	16
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	17
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	17
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	19
3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	23
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	29
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	30
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	31
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch	32
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	32
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	33
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	33
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	34
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ.....	35
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	
1. Kết luận	37
2. Kiến nghị	37

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
CP	Chính Phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TT	Thông tư
NĐ	Nghị Định
QH	Quy hoạch
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
KH	Kế hoạch
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
DTTN	Diện tích tự nhiên
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
TS	Thủy sản
VLXD	Vật liệu xây dựng
KT - XH	Kinh tế - xã hội
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
BĐKH	Biết đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
SĐĐ	Sử dụng đất
XD	Xây dựng
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
CMĐ	Chuyển mục đích
GCN	Giấy chứng nhận
QSĐĐ	Quyền sử dụng đất
NN	Nông nghiệp
PNN	Phi nông nghiệp
SX	Sản xuất
GTSX	Giá trị sản xuất

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024.....	7
Bảng 2: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong năm KHSDĐ 2024.....	9
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	9
Bảng 4: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2024	13
Bảng 5: Diện tích đất CMDĐ đã thực hiện phân theo các xã, phường	13
Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024	14
Bảng 7: Danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024.....	15
Bảng 8: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDD 2025	18
Bảng 9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025	19
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp.....	20
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	22
Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thị xã Hòa Thành.....	24
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã.....	26
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.....	29
Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025	30
Bảng 16: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025	32

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chông chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”. Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Như vậy, theo Luật đất đai 2024, UBND thị xã Hòa Thành phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phù hợp với quy định tại Điều 80, Điều 116 của Luật đất đai 2024.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND thị xã Hòa Thành.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hòa Thành.

1.1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

1.3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

a. Văn bản Trung ương, Bộ ngành

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 (có hiệu lực từ 01/08/2024).
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

- Quyết định số 3468/QĐ-BTNMT ngày 24/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b. Văn bản tỉnh, thị xã

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2022;

- Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 3 năm 2021.

- Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2022;

- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành;

- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022;

- Nghị quyết số 98/2023/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2023;

- Nghị quyết số 117/2023/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023- đợt 2.

- Nghị quyết số 127/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Nghị quyết số 128/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 3.

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Tây Ninh.
- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020;
- Quyết định 1528/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000;
- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Dự án “Xác định cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”;
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;
- Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định 2463/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định 2464/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Quyết định 3739/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;
- Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hòa Thành;

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án Rà soát thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/09/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch phân khu phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

1.4. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/10.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- UBND thị xã Hòa Thành : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hòa Thành: 01 bộ.

- UBND các xã, phường : 01 bộ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành được xây dựng trong năm 2023 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Hòa Thành đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

a. Số công trình, dự án đã thực hiện

Tổng số danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024 là 15 công trình, dự án trong tổng số 86 công trình, dự án được UBND tỉnh phê duyệt trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ 12 công trình trong tổng số 86 công trình có tên, vị trí cụ thể đã được thực hiện đạt 13,95%.

+ 03 công trình dự án cho thuê đất, chuyển mục đích đang được triển khai thực hiện với diện tích 15,88 ha (2 công trình chuyển mục đích đất ở và 01 công trình chuyển mục đích cây lâu năm).

Tổng diện tích đã thực hiện: 24,86 ha

+ Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 20,57 ha, đạt 11,42%.

+ Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 2,50 ha, đạt 13,19%.

+ Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,79 ha.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 1: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
	TỔNG CỘNG		24,86		
1	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	DSH	0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân
2	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	TON	1,42	DGD: 1,42	P. Long Hoa
3	Văn phòng khu phố Long Mỹ	DSH	0,14	CLN: 0,14	P. Long Thành Bắc
4	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	DGT	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	DTL			
-	P. Long Thành Bắc	DTL	0,02	LUK: 0,02	P. Long Thành Bắc
-	P. Long Thành Trung	DTL	0,04	LUC: 0,04	P. Long Thành Trung
-	Xã Trường Tây	DTL	5,40	LUK: 5,38 ONT: 0,02	Trường Tây
6	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối				
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối	DNL	0,16	LUK: 0,16	Trường Hòa
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối	DNL	0,54	LUK: 0,54	Trường Tây

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
7	Văn phòng áp Trường Ân	DSH	0,05	NTD: 0,05	Trường Đông
8	Văn phòng áp Trường Đức	DSH	0,03	DGD: 0,03	Trường Đông
9	Văn phòng áp Năm Trại	DSH	0,04	ONT: 0,04	Trường Đông
10	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	SKC	0,11	CLN: 0,11	Long Thành Nam
11	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	TSC	0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa
12	Xây dựng nhà văn hóa áp Trường Xuân	DSH	0,18	DGD: 0,18	Trường Hòa
13	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị				
-	<i>Phường Hiệp Tân</i>	<i>ODT</i>	0,56	LUA: 0,36 LUC: 0,32 HNK: 0,01 CLN: 0,19	<i>P. Hiệp Tân</i>
-	<i>Phường Long Hoa</i>	<i>ODT</i>	0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,03	<i>P. Long Hoa</i>
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	<i>ODT</i>	0,60	LUC: 0,28 HNK: 0,08 CLN: 0,24	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>Phường Long Thành Trung</i>	<i>ODT</i>	0,75	LUA: 0,35 LUC: 0,34 HNK: 0,01 CLN: 0,39	<i>P. Long Thành Trung</i>
14	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn				
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	<i>ONT</i>	1,39	LUA: 0,77 LUC: 0,57 HNK: 0,03 CLN: 0,57 NTS: 0,02	<i>Long Thành Nam</i>
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>ONT</i>	4,84	LUC: 1,93 HNK: 1,64 CLN: 1,27	<i>Trường Đông</i>
-	<i>Xã Trường Hòa</i>	<i>ONT</i>	2,03	LUC: 0,33 HNK: 0,52 CLN: 1,05 NTS: 0,13	<i>Trường Hòa</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>ONT</i>	3,17	LUK: 0,83 HNK: 0,97 CLN: 1,37	<i>Trường Tây</i>
15	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm				
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	<i>CLN</i>	2,50	LUK: 2,50	<i>P. Long Thành Bắc</i>

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường và các phòng ban

b. Số công trình, dự án chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025

- Tổng số công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 là 73 công trình, dự án (chi tiết danh mục chuyển tiếp tại phụ biểu 04 của báo cáo), trong đó:

+ Có 67 công trình dự án có tên, vị trí cụ thể với tổng diện tích: 134,95 ha; trong đó có:

- ✓ 03 công trình thay đổi diện tích gồm: Trường tiểu học Châu Văn Liêm tăng từ 0,15 ha lên 0,33 ha; văn phòng khu phố Long Đại tăng từ 0,02 ha lên 0,04 ha; Nhà văn hóa áp Trường An tăng từ 0,05 ha lên 0,09 ha.
- ✓ 01 công trình thay đổi tên và diện tích: Cơ sở đào tạo lái xe ô tô hạng B1, B2, C thành trung tâm giáo dục nghề nghiệp lái xe Hoà Thành, Ty Ninh; điều chỉnh diện tích từ 1,56 ha xuống 1,12 ha.
- ✓ 03 công trình thay đổi tên: Chợ đầu mối Long Hoa thành chợ Long Hoa, mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản thành mở

rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện ủy Tòa Thánh, công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hoà Thành thành nghĩa trang xã Trường Hoà

+ Có 6 công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng hết trong năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 với tổng diện tích: 70,47 ha (diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép là 7,40 ha).

- Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 143,20 ha.

- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 22,13 ha.

c. Số công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 và kết quả làm việc với UBND các phường/xã và các phòng ban trên địa bàn thị xã, có 01 công trình, dự án không còn phù hợp hoặc không có chủ trương để thực hiện dự án tại thời điểm lập kế hoạch 2024 đề nghị hủy bỏ trong năm kế hoạch gồm:

Bảng 2: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong năm KHSDD 2024

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Hệ thống thoát nước khu hành chính Bồ Mè đến kênh Gò Kén	0,07		0,07	LUK: 0,07	P. Long Thành Trung

- Nguyên nhân loại bỏ các công trình, dự án kế hoạch năm 2024 do:

+ Hệ thống thoát nước khu hành chính Bồ Mè đến kênh Gò Kén (P. Long Thành Trung) do không có chủ trương và không còn nhu cầu.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDD 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		8.292,43	8.292,43		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.388,38	5.547,87	159,49	102,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,85	1.347,90	75,05	105,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	<i>1.059,44</i>	<i>1.116,20</i>	<i>56,76</i>	<i>105,36</i>
1.2	Đất trồng cây HNK	HNK	193,95	209,05	15,10	107,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,74	3.893,73	61,99	101,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,28	84,73	7,45	109,64
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	5,97	-0,10	98,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,05	2.744,56	-159,49	94,51
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	1,51	-4,30	25,99
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	1,73	-1,32	56,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,07	23,83	-10,24	69,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,14	91,92	-6,22	93,66
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,89	2,63	0,74	139,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.059,98	993,89	-66,09	93,76
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	721,63	685,17	-36,46	94,95
-	Đất thủy lợi	DTL	109,95	112,20	2,25	102,05
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,14	3,40	-4,74	41,77
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8,44	7,45	-0,99	88,27
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,72	37,23	-2,49	93,73
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,90	5,76	-0,14	97,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,00	1,00		100,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,44	-0,02	95,65
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,65	5,15	-5,50	48,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	76,33	76,33		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,49	55,69	-17,80	75,78
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,68	0,68		100,00
-	Đất chợ	DCH	3,59	3,39	-0,20	94,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,99	4,03	0,04	101,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,65	1,45	-3,20	31,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	753,60	742,66	-10,94	98,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	703,34	649,56	-53,78	92,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,86	10,18	-0,68	93,74
2.16	Đất XD TS của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28		100,00
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,04	15,54	-3,50	81,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: - (*) Theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5.388,38 ha, kết quả thực hiện 5.547,87 ha, cao hơn 159,49 ha, đạt 102,96 % kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu kế hoạch 1.272,85 ha, kết quả thực hiện 1.347,90 ha, cao hơn 75,05 ha, đạt 105,90 % kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong kỳ kế hoạch năm 2024 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành, bến xe khách Tây Ninh, mở rộng khu di tích lịch sử 5 trại, nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi, khu đô thị mới phường Long Thành Trung,... và diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm,... chưa được thực hiện.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu kế hoạch 193,95 ha, kết quả thực hiện 209,05 ha, cao hơn 15,10 ha, đạt 107,79 % kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu kế hoạch 3.831,74 ha, kết quả thực hiện 3.893,73 ha, cao hơn 61,99 ha, đạt 101,62 % kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng*: chỉ tiêu kế hoạch 6,49 ha, kết quả thực hiện 6,49 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu kế hoạch 77,28 ha, kết quả thực hiện 84,73 ha, cao hơn 7,45 ha, đạt 109,64 % kế hoạch.

+ *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu kế hoạch 6,07 ha, kết quả thực hiện 5,97 ha, thấp hơn 0,10 ha, đạt 98,35 % kế hoạch.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.904,05 ha, kết quả thực hiện 2.744,56 ha, thấp hơn 159,49 ha, đạt 94,51 % kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch 5,81 ha, kết quả thực hiện 1,51 ha, thấp hơn 4,30 ha, đạt 25,99 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình “CQP/QS19 xã Trường Hòa” chưa được thực hiện.

+ *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch 3,05 ha, kết quả thực hiện 1,73 ha, thấp hơn 1,32 ha, đạt 56,72 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình: Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành, xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính chưa được thực hiện.

+ *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 21,77 ha, kết quả thực hiện 21,77 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch 34,07 ha, kết quả thực hiện 23,83 ha, thấp hơn 10,24 ha, đạt 69,94 % kế hoạch. Trong năm kế hoạch một số công trình dự án do ảnh hưởng của hậu Covid dẫn đến việc thiếu vốn, hoặc chỉ tiêu nhu cầu chuyển mục đích nên chưa được triển khai thực hiện như: Khu thương mại dịch vụ xã Long Thành Nam và các chỉ tiêu các xã, phường đăng ký dự phòng phát sinh trong năm kế hoạch và tính tới thời điểm rà soát đánh giá kế hoạch năm 2024 thì chưa có các doanh nghiệp đăng ký nhu cầu nên đến nay vẫn chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 98,14 ha, kết quả thực hiện 91,92 ha, thấp hơn 6,22 ha, đạt 93,66 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình: Xí nghiệp hạt điều Trường Đông, nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi, dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch không nung chưa được thực hiện.

+ *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,89 ha, kết quả thực hiện 2,63 ha, cao hơn 0,74 ha, đạt 139,15 % kế hoạch. Nguyên nhân do công trình kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây và công trình kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây chưa được thực hiện.

+ *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.059,98 ha, kết quả thực hiện 993,89 ha, thấp hơn 66,09 ha, đạt 93,76 % kế hoạch. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất hạ tầng còn đạt thấp do các công trình phát triển hạ tầng như: Giao thông (Bến xe khách tỉnh Tây Ninh,...), di tích lịch sử (Mở rộng xây dựng khu di tích huyện ủy Tòa Thánh) và nghĩa trang xã Trường Hòa chưa được thực hiện.

+ *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch 3,99 ha, kết quả thực hiện 4,03 ha, thấp hơn 0,04 ha, đạt 101,00 % kế hoạch.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 4,65 ha, kết quả thực hiện 1,45 ha, thấp hơn 3,20 ha, đạt 31,18 % kế hoạch.

+ *Đất ở nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch 753,60 ha, kết quả thực hiện 742,66 ha, thấp hơn 10,94 ha, đạt 98,55 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn 04 xã chưa thực hiện hết.

+ *Đất ở đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch 703,34 ha, kết quả thực hiện 649,56 ha, thấp hơn 53,78 ha, đạt 92,35 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn 04 phường chưa thực hiện hết.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 10,86 ha, kết quả thực hiện 10,18 ha, thấp hơn 0,68 ha, đạt 93,74 % kế hoạch. Nguyên nhân do các trụ sở công an xã/phường, trụ sở Ban chỉ huy quân sự, khối vận, trụ sở UBND phường chưa được triển khai trong năm 2024 phải chuyển tiếp sang năm 2025.

+ *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,28 ha, kết quả thực hiện 0,28 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch 2,42 ha, kết quả thực hiện 2,42 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch 181,16 ha, kết quả thực hiện 181,16 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 19,04 ha, kết quả thực hiện 15,54 ha, thấp hơn 3,50 ha, đạt 81,62 % kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2024, trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn đất chưa sử dụng.

2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn Thị xã Hòa Thành:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 180,06 ha; kết quả thực hiện 20,57 ha, thấp hơn 159,49 ha, đạt 11,42 % kế hoạch.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 18,96 ha đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm, kết quả thực hiện 2,50 ha, thấp hơn 16,46 ha, đạt 13,19 % kế hoạch.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở:** Chỉ tiêu kế hoạch 1,93 ha, chưa thực hiện.

Bảng 4: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt(*) (ha)	Thực hiện năm 2024(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất NN chuyển sang phi NN	NNP/PNN	180,06	20,57	-159,49	11,42
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,13	11,59	-58,54	16,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,07</i>	<i>3,81</i>	<i>-54,26</i>	<i>6,56</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,57	3,47	-15,10	18,69
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,46	5,36	-78,10	6,42
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,60	0,15	-7,45	1,97
-	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30		-0,30	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,96	2,50	-16,46	13,19
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN	LUA/CLN	18,96	2,50	-16,46	13,19
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93		-1,93	

Nguồn: - (*) Theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 thị xã Hòa Thành

Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 5: Diện tích đất CMD đã thực hiện phân theo các xã, phường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	DT thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	20,57	0,56	0,04	0,76	1,39	1,50	4,84	2,39	9,09
1.1	Đất trồng lúa	11,59	0,36		0,30	0,99	0,77	1,93	0,49	6,75
	<i>T.đó: Đất chuyên lúa</i>	<i>3,81</i>	<i>0,32</i>		<i>0,28</i>	<i>0,38</i>	<i>0,57</i>	<i>1,93</i>	<i>0,33</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	3,47	0,01	0,01	0,08	0,01	0,03	1,64	0,72	0,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	DT thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,36	0,19	0,03	0,38	0,39	0,68	1,27	1,05	1,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,15					0,02		0,13	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2,50			2,50					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2,50			2,50					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở									

2.1.4. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 459/QĐ-UBND, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn Thị xã Hòa Thành là 117,20 ha (đất nông nghiệp 104,84 ha và đất phi nông nghiệp 12,36 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: Đã thực hiện thu hồi 6,74 ha, thấp hơn 98,10 ha kế hoạch được duyệt, đạt 6,43 % chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: Đã thực hiện thu hồi 0,02 ha, thấp hơn 12,34 ha kế hoạch được duyệt, đạt 0,16 % chỉ tiêu.

Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt(*) (ha)	Thực hiện năm 2024(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích cần thu hồi		117,20	6,76	-110,44	5,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	104,84	6,74	-98,10	6,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,63	6,74	-47,89	12,34
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>		46,62		-46,62	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,08		-6,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,13		-38,13	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,00		-6,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,36	0,02	-12,34	0,16
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,17		-7,17	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	4,44		-4,44	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	2,31		-2,31	
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,24		-0,24	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	0,18		-0,18	
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04		-0,04	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02	0,02		100,00
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12		-5,12	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		-0,01	

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 7: Danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính	Mã loại đất	Diện tích (ha)
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	P. Long Thành Bắc, P. Long Thành Trung, Trường Tây	DTL	5,46
2	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối	Trường Tây, Trường Hòa	DNL	0,70
3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ, 22B Rạch Sevil	P. Long Thành Trung	DGT	0,60

2.1.5. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thị xã.

- Thị xã đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển; kịp thời phục vụ phát triển KT-XH của thị xã: trong năm 2024 đã thực hiện được công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành – giai đoạn 1 (5,46ha), trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối (0,70ha), hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil (0,60ha).

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Một số công trình có quy mô lớn cần nhiều năm mới thực hiện được như: CQP/QS19 xã Trường Hòa (4,30 ha), Bến xe khách tỉnh Tây Ninh (4,84 ha), Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện ủy Tòa Thánh (4,00 ha), (MR khu căn cứ

DTLS Năm Trại) (1,50 ha), Nghĩa trang xã Trường Hòa (19,34 ha), khu đô thị mới phường Long Thành Trung (73,03ha),... nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã.

- Khó khăn về nguồn vốn dẫn đến một số công trình, dự án đăng ký chưa thực hiện được.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thị xã, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh gặp khó khăn, thiếu thốn vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn thị xã, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

+ Đối với dự các dự án CQP/QS19 xã Trường Hòa , Bến xe khách tỉnh Tây Ninh, Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện ủy Tòa Thánh, (MR khu căn cứ DTLS Năm Trại), nghĩa trang xã Trường Hòa, khu đô thị mới phường Long Thành Trung, các dự án sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ: do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn của chủ đầu tư hạn hẹp, do đó công tác triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng cũng như đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng được thực hiện khá chậm.

+ Để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là hết sức cần thiết. Tuy nhiên đòi hỏi nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước là quá lớn, trong khi đó nguồn lực của địa phương có hạn, các giải pháp huy động vốn chưa thực sự hiệu quả dẫn tới nhiều dự án không có khả năng thực hiện. Mặt khác, chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Một số ngành xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất khá lớn chưa sát với thực tế, trong khi nguồn vốn để đầu tư chưa đảm bảo hoặc chưa được phân bổ thực hiện.

- Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất của Luật Đất đai năm 2024 có nhiều thay đổi so với Luật Đất đai 2013. Các dự án khi triển khai các thủ tục đất đai gồm: công tác lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao (thuê) đất,.. đều phải được thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh. Việc triển khai các thủ tục tốn nhiều thời gian (chiếm khoảng trên 6 tháng), vì vậy với các dự án, công trình mới hoàn toàn thì khả năng triển khai sẽ chậm.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất, mặt khác khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 08/2024/TT-BTNMT đã gây khó khăn cho việc quản lý và chuyển mục đích sử dụng đất...

b. Nguyên nhân khách quan

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai;

- Việc tổ chức xây dựng và thực hiện một số nội dung quy hoạch các ngành và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa có sự đồng bộ nên khi triển khai thực hiện kế hoạch vẫn còn một số trường hợp vướng mắc cần điều chỉnh và kéo dài thời gian thực hiện dự án. Bên cạnh đó việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn đặc thù riêng do các quy hoạch, kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng. Các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch, kế hoạch và thực tế.

- Việc thẩm định, đánh giá năng lực tài chính của các chủ đầu tư trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, để giao đất, cho thuê đất của cơ quan quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một số dự án lớn đã được phê duyệt từ nhiều năm nhưng vẫn triển khai chậm, thậm chí bỏ hoang, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt còn chưa chặt chẽ và việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch đôi khi còn chưa được thực hiện thường xuyên đặc biệt là ở cấp cơ sở, dẫn đến một số trường hợp người dân tự chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch. Tình trạng đầu cơ đất đai, phân lô, bán nền vẫn còn xảy ra.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Căn cứ quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ và điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (trong đó có Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai).

- Nghị quyết số 170/NQ-HDND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh thông qua Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh Theo đó, chỉ tiêu phân bổ năm 2025 trên địa bàn thị xã Hòa Thành như sau:

Bảng 8: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDD 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2025		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.312,43	64,06	5.277,37	63,64	-35,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.100,00	13,27	1.180,34	14,23	80,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.060,00</i>	<i>12,78</i>	<i>1.016,28</i>	<i>12,26</i>	<i>-43,72</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.926,85	47,35	3.816,97	46,03	-109,88
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08	6,49	0,08	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.980,00	35,94	3.015,06	36,36	35,06
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07	5,81	0,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,78	0,06	3,05	0,04	-1,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26	21,77	0,26	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,28	0,57	53,77	0,65	6,49
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,56	1,20	97,05	1,17	-2,51
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.142,14	13,77	1.056,23	12,74	-85,91
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>769,19</i>	<i>9,28</i>	<i>718,49</i>	<i>8,66</i>	<i>-50,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>119,40</i>	<i>1,44</i>	<i>107,37</i>	<i>1,29</i>	<i>-12,03</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,38</i>	<i>0,13</i>	<i>8,14</i>	<i>0,10</i>	<i>-2,24</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,63</i>	<i>0,14</i>	<i>8,44</i>	<i>0,10</i>	<i>-3,19</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,58</i>	<i>0,53</i>	<i>39,39</i>	<i>0,48</i>	<i>-4,19</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,42</i>	<i>0,16</i>	<i>5,90</i>	<i>0,07</i>	<i>-7,52</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,00</i>	<i>0,04</i>	<i>1,00</i>	<i>0,01</i>	<i>-2,00</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>4,96</i>	<i>0,06</i>	<i>0,46</i>	<i>0,01</i>	<i>-4,50</i>
-	<i>Đất XD kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,77</i>	<i>0,13</i>	<i>10,65</i>	<i>0,13</i>	<i>-0,12</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,69</i>	<i>0,01</i>			<i>-0,69</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>76,28</i>	<i>0,92</i>	<i>76,33</i>	<i>0,92</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>70,55</i>	<i>0,85</i>	<i>73,49</i>	<i>0,89</i>	<i>2,94</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2025		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	753,79	9,09	757,97	9,14	4,18
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	712,72	8,59	795,01	9,59	82,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,05	0,15	10,86	0,13	-1,19
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	0,02	0,28	0,00	-1,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Nguồn: (*) Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh Tây Ninh

(*) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành

Kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2025 thị xã Hòa Thành cơ bản phù hợp với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của tỉnh Tây Ninh (Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo).

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.292,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.277,37	63,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.180,34	14,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.016,28</i>	<i>12,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,83	2,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.816,97	46,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,67	0,89
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.015,06	36,36
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,77	0,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,05	1,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.056,23	12,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	718,49	8,66
-	Đất thủy lợi	DTL	107,37	1,29
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,14	0,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8,44	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,39	0,48
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,90	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,00	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,65	0,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	76,33	0,92
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,49	0,89
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,68	0,01
-	Đất chợ	DCH	5,89	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,10	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,65	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	757,97	9,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	795,01	9,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,86	0,13
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	2,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,04	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: (*) Kế hoạch 2024 chuyển tiếp và nhu cầu đăng ký mới năm 2025

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại quyết định số 459/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2025.

- **Đất nông nghiệp:** Chuyển tiếp diện tích 143,20 ha đất sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 67,61 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 13,37 ha; Đất trồng cây lâu năm 54,72 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 7,60 ha; đất nông nghiệp khác tăng 0,10 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Tăng 143,20 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2025. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng 4,30 ha; Đất an ninh 1,32 ha; Đất thương mại, dịch vụ 8,01 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,22 ha; Đất phát triển hạ tầng 67,99 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,20 ha; Đất ở tại nông thôn 15,37 ha; Đất ở tại đô thị 33,33 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha; đất mặt nước chuyên dùng 3,50 ha.

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	8.292,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	5.404,67	-143,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90	1.280,29	-67,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.116,20</i>	<i>1.060,23</i>	<i>-55,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	195,68	-13,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	3.839,01	-54,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	77,13	-7,60
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	6,07	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	2.887,76	143,20
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	5,81	4,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	3,05	1,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	31,84	8,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92	98,14	6,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	1,89	-0,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	993,89	1.061,88	67,99
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>685,17</i>	<i>721,56</i>	<i>36,39</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>112,20</i>	<i>109,95</i>	<i>-2,25</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,40</i>	<i>8,14</i>	<i>4,74</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,45</i>	<i>8,44</i>	<i>0,99</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,23</i>	<i>39,39</i>	<i>2,16</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,76</i>	<i>5,90</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,44</i>	<i>0,46</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,15</i>	<i>10,65</i>	<i>5,50</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>			
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>76,33</i>	<i>76,33</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>55,69</i>	<i>73,49</i>	<i>17,80</i>
	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,68</i>	<i>0,68</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,39</i>	<i>5,89</i>	<i>2,50</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,03	4,05	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	4,65	3,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66	758,03	15,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56	682,89	33,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	10,86	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	19,04	3,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang kế hoạch 2025

Danh mục công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025 được trình bày tại **Phụ biểu 04**.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2025 là: 127,30 ha. Trong đó, các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 99,95 ha; Đất cây hàng năm 1,85 ha; Đất cây lâu năm 22,04 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 3,46 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 127,30 ha, diện tích tăng sẽ sử dụng vào các lĩnh vực sau: Đất sản xuất phi nông nghiệp 1,09 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha; Đất ở nông thôn 0,06 ha; Đất ở đô thị giảm 112,12 ha; Đất thương mại dịch vụ giảm 21,93 ha. Đất giao thông giảm 3,07 ha; đất thủy lợi giảm 2,58 ha. Chỉ tiêu theo từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	8.292,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	5.420,57	-127,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90	1.247,95	-99,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.116,20</i>	<i>1.072,25</i>	<i>-43,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	207,20	-1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	3.871,69	-22,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	81,27	-3,46
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	5,97	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	2.871,86	127,30
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	1,51	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	1,73	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	45,76	21,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92	90,83	-1,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	2,63	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	993,89	988,24	-5,65
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	685,17	682,10	-3,07
-	Đất thủy lợi	DTL	112,20	109,62	-2,58
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,40	3,40	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,45	7,45	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,23	37,23	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	5,76	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,00	1,00	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,44	0,44	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,15	5,15	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	76,33	76,33	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,69	55,69	
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,68	0,68	
-	Đất chợ	DCH	3,39	3,39	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,03	4,08	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	1,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66	742,60	-0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56	761,68	112,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	10,18	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	15,54	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Các công trình dự án đăng ký mới trong kế năm kế hoạch 2025 được trình bày tại **phụ biểu 05**.

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành như sau:

Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thị xã Hòa Thành

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	66,90	5.277,37	63,64	-270,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.347,90	16,25	1.180,34	14,23	-167,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.116,20</i>	<i>13,46</i>	<i>1.016,28</i>	<i>12,26</i>	<i>-99,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	2,52	193,83	2,34	-15,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	46,96	3.816,97	46,03	-76,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08	6,49	0,08	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	1,02	73,67	0,89	-11,06
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	0,07	6,07	0,07	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	33,10	3.015,06	36,36	270,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,02	5,81	0,07	4,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	0,02	3,05	0,04	1,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26	21,77	0,26	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	0,29	53,77	0,65	29,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,92	1,11	97,05	1,17	5,13
2.7	Đất XD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	0,03	1,89	0,02	-0,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	993,89	11,99	1.056,23	12,74	62,34
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>685,17</i>	<i>8,26</i>	<i>718,49</i>	<i>8,66</i>	<i>33,32</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>112,20</i>	<i>1,35</i>	<i>107,37</i>	<i>1,29</i>	<i>-4,83</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,40</i>	<i>0,04</i>	<i>8,14</i>	<i>0,10</i>	<i>4,74</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,45</i>	<i>0,09</i>	<i>8,44</i>	<i>0,10</i>	<i>0,99</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,23</i>	<i>0,45</i>	<i>39,39</i>	<i>0,48</i>	<i>2,16</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,76</i>	<i>0,07</i>	<i>5,90</i>	<i>0,07</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,00</i>	<i>0,01</i>	<i>1,00</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,44</i>	<i>0,01</i>	<i>0,46</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,15</i>	<i>0,06</i>	<i>10,65</i>	<i>0,13</i>	<i>5,50</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>					
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>76,33</i>	<i>0,92</i>	<i>76,33</i>	<i>0,92</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>55,69</i>	<i>0,67</i>	<i>73,49</i>	<i>0,89</i>	<i>17,80</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,68</i>	<i>0,01</i>	<i>0,68</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,39</i>	<i>0,04</i>	<i>5,89</i>	<i>0,07</i>	<i>2,50</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,03	0,05	4,10	0,05	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	0,02	4,65	0,06	3,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	742,66	8,96	757,97	9,14	15,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	649,56	7,83	795,01	9,59	145,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	0,12	10,86	0,13	0,68
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,00	0,28	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03	2,42	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	2,18	181,16	2,18	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	0,19	19,04	0,23	3,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 5.547,87 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 5.277,37 ha, giảm 270,50 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 4,30 ha; an ninh 0,80 ha; thương mại dịch vụ 25,63 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,27 ha; phát triển hạ tầng 67,32 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; khu vui chơi, giải trí công cộng 3,20 ha; ở nông thôn 15,35 ha; ở đô thị 144,88 ha; trụ sở cơ quan 0,36 ha; mặt nước chuyên dùng 1,19 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 2.744,56 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3.015,06 ha, tăng 270,50 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.3. Đất chưa sử dụng: Đến năm 2025 trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(8)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		8.292,43	651,72	227,26	496,77	966,54	1.075,52	2.286,55	1.810,25	777,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.277,37	332,60	22,48	214,54	460,93	629,98	1.800,75	1.433,72	382,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.180,34	160,67		124,90	294,57	491,71	50,40	0,27	57,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	1.016,28	108,56		80,30	293,78	483,13	50,40	0,11	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,83	20,09	0,11	2,93	10,86	2,42	85,66	65,39	6,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.816,97	136,17	15,88	83,75	128,52	117,47	1.654,06	1.365,14	315,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49		6,49						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,67	15,17		2,37	26,79	17,16	8,80	1,28	2,10
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,50		0,59	0,19	1,22	1,83	1,64	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.015,06	319,12	204,78	282,23	505,61	445,54	485,80	376,53	395,45
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81							4,30	1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	2,11	0,94						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77					21,77			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,77	17,79	0,26	1,39	5,59	3,87	2,33	18,86	3,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,05	3,61		5,03	9,33	28,54	34,23	8,13	8,18
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89					0,66			1,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	0,62	0,04	0,68		0,58	0,45		0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	16,04			12,65	93,45	27,30	13,49	18,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,04	0,70			5,42		4,11	8,81	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.342,29	651,72	227,26	496,77	966,54				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.115,61	183,45	8,73	126,36	364,47	547,74	960,13	750,94	173,79
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6,49		6,49						
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	21,77					21,77			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	795,01	192,71	85,55	198,25	318,50				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	22,32	14,13	3,06	0,50	3,28	1,35			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	73,03				73,03				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	731,72					186,83	205,88	129,11	209,90
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	97,05	3,61		5,03	9,33	28,54	34,23	8,13	8,18

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)										
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,51	0,18	0,76	1,66	1,31	0,03	0,10	0,38	0,09	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 242,53 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 220,30 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa: 144,82 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 6,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 60,02 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 9,38 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 22,23 ha, gồm:

+ Đất phát triển hạ tầng: 12,82 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 9,36 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện như sau:

Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
	TỔNG DT THU HỒI		242,53	5,64		32,00	157,39		5,50	42,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	220,30	5,03		28,42	142,42		5,50	38,93	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	144,82	4,10		20,00	117,98		1,50	1,24	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>87,58</i>	<i>4,10</i>			<i>81,98</i>		<i>1,50</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,08	0,10					0,48	5,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,02	0,83		8,42	15,06		3,52	32,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,38				9,38				
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,23	0,61		3,58	14,97			3,07	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,82	0,24		1,58	7,93			3,07	
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,51</i>				<i>4,44</i>			<i>3,07</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,89</i>			<i>1,58</i>	<i>3,31</i>				
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>									
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>									
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>									
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,24</i>	<i>0,24</i>							
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>									
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>									
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>									
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>									
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>									
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>									
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,18</i>				<i>0,18</i>				
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>									
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	0,04							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,36	0,32		2,00	7,04				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch: *Chi tiết được thể hiện biểu 10/CH.*

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Số liệu các nguồn thu - chi về đất đai trên địa bàn thị xã qua một số năm.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Bảng 16: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			1.669,27
	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	148,79	1.052.000	1.565,27
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	5,50	174.000	9,57
	Thu từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	3,15	173.000	5,45
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	6,20	162.000	10,04
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,50	26.000	0,13
	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
-	Đất thương mại, dịch vụ	32,89	192.500	63,31
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	8,05	192.500	15,50
II	Các khoản chi			170,91
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	144,82	36.000	52,14
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	60,02	48.000	28,81
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	15,46	37.000	5,72
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	9,36	900.000	84,24
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn		275.000	
	Cân đối thu - chi (I - II)			1.498,37

Ghi chú: - Giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 60% giá đất ở liền kề

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở thị xã. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn thị xã. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi

thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được phê duyệt, UBND thị xã Hòa Thành sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền hình thị xã, đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật Đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** Chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND Các xã, phường:** Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành Thị xã:** Bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:** nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thị xã cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thị xã một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thị xã giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư...) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại thị xã.



HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành
Biểu 02/CH:	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của thị xã Hòa Thành
Biểu 06/CH:	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Biểu 07/CH:	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thị xã Hòa Thành
Biểu 08/CH:	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Biểu 10/CH:	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Biểu 11/CH:	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thị xã Hòa Thành
Biểu 13/CH:	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hòa Thành
Phụ biểu 01:	So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ
Phụ biểu 02:	Danh mục công trình đã thực hiện năm 2024
Phụ biểu 03:	Danh mục công trình hủy bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích
Phụ biểu 04:	Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang 2025 (phân theo xã, phường)
Phụ biểu 05:	Danh mục công trình đăng ký mới trong KHSDD năm 2025

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	651,72	227,26	496,77	966,54	1.075,52	2.286,55	1.810,25	777,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.547,87	66,90	346,08	24,56	249,39	607,48	635,06	1.818,98	1.479,92	386,40
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.347,90	16,25	169,72		149,41	415,15	493,76	55,17	4,01	60,68
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.116,20</i>	<i>13,46</i>	<i>116,61</i>		<i>82,62</i>	<i>376,86</i>	<i>483,63</i>	<i>55,17</i>	<i>1,31</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,05	2,52	21,02	0,11	3,13	11,06	5,14	88,14	73,25	7,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,73	46,96	138,79	17,96	93,59	144,61	117,68	1.665,04	1.399,74	316,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08		6,49						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,73	1,02	15,75		2,67	36,47	17,36	8,90	1,38	2,20
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	0,07	0,80		0,59	0,19	1,12	1,73	1,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.744,56	33,10	305,64	202,70	247,38	359,06	440,46	467,57	330,33	391,42
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,02								1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	0,02	1,01	0,72						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26					21,77			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	0,29	14,13	3,06	0,89	2,46	1,35	0,60	1,22	0,12
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	91,92	1,11	3,61		4,64	9,38	28,54	28,72	6,84	10,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	0,03					0,66			1,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	993,89	11,99	78,35	111,18	75,90	117,31	106,71	190,89	167,92	145,63
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>685,17</i>	<i>8,26</i>	<i>54,26</i>	<i>60,64</i>	<i>63,76</i>	<i>96,90</i>	<i>88,66</i>	<i>124,70</i>	<i>76,38</i>	<i>119,87</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>112,20</i>	<i>1,35</i>	<i>4,85</i>	<i>0,28</i>	<i>8,24</i>	<i>8,62</i>	<i>8,31</i>	<i>47,18</i>	<i>26,60</i>	<i>8,12</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,40</i>	<i>0,04</i>	<i>0,11</i>	<i>2,10</i>		<i>0,25</i>	<i>0,40</i>	<i>0,22</i>		<i>0,32</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,45</i>	<i>0,09</i>	<i>4,31</i>	<i>0,08</i>	<i>0,11</i>	<i>1,95</i>	<i>0,41</i>	<i>0,22</i>	<i>0,23</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>37,23</i>	<i>0,45</i>	<i>6,03</i>	<i>8,57</i>	<i>2,55</i>	<i>3,60</i>	<i>2,77</i>	<i>2,96</i>	<i>4,63</i>	<i>6,12</i>

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DTTN		8.292,43	8.292,43		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.388,38	5.547,87	159,49	102,96
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.272,85	1.347,90	75,05	105,90
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.059,44</i>	<i>1.116,20</i>	<i>56,76</i>	<i>105,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,95	209,05	15,10	107,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,74	3.893,73	61,99	101,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,28	84,73	7,45	109,64
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	5,97	-0,10	98,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,05	2.744,56	-159,49	94,51
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	1,51	-4,30	25,99
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	1,73	-1,32	56,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,07	23,83	-10,24	69,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,14	91,92	-6,22	93,66
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89	2,63	0,74	139,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.059,98	993,89	-66,09	93,76
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>721,63</i>	<i>685,17</i>	<i>-36,46</i>	<i>94,95</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>109,95</i>	<i>112,20</i>	<i>2,25</i>	<i>102,05</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,14</i>	<i>3,40</i>	<i>-4,74</i>	<i>41,77</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,44</i>	<i>7,45</i>	<i>-0,99</i>	<i>88,27</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>39,72</i>	<i>37,23</i>	<i>-2,49</i>	<i>93,73</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,90</i>	<i>5,76</i>	<i>-0,14</i>	<i>97,63</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,44</i>	<i>-0,02</i>	<i>95,65</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,65</i>	<i>5,15</i>	<i>-5,50</i>	<i>48,36</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>				
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>76,33</i>	<i>76,33</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>73,49</i>	<i>55,69</i>	<i>-17,80</i>	<i>75,78</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,68</i>	<i>0,68</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,59</i>	<i>3,39</i>	<i>-0,20</i>	<i>94,43</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,99	4,03	0,04	101,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,65	1,45	-3,20	31,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	753,60	742,66	-10,94	98,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	703,34	649,56	-53,78	92,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,86	10,18	-0,68	93,74
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,04	15,54	-3,50	81,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
I	Loại đất		8.292,43	651,72	227,26	496,77	966,54	1.075,52	2.286,55	1.810,25	777,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.277,37	332,60	22,48	214,54	460,93	629,98	1.800,75	1.433,72	382,37
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.180,34	160,67		124,90	294,57	491,71	50,40	0,27	57,82
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.016,28</i>	<i>108,56</i>		<i>80,30</i>	<i>293,78</i>	<i>483,13</i>	<i>50,40</i>	<i>0,11</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,83	20,09	0,11	2,93	10,86	2,42	85,66	65,39	6,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.816,97	136,17	15,88	83,75	128,52	117,47	1.654,06	1.365,14	315,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49		6,49						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,67	15,17		2,37	26,79	17,16	8,80	1,28	2,10
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,50		0,59	0,19	1,22	1,83	1,64	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.015,06	319,12	204,78	282,23	505,61	445,54	485,80	376,53	395,45
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81							4,30	1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	2,11	0,94						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77					21,77			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,77	17,79	0,26	1,39	5,59	3,87	2,33	18,86	3,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,05	3,61		5,03	9,33	28,54	34,23	8,13	8,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất XS vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89					0,66			1,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.056,23	82,95	113,44	75,71	149,40	106,66	195,27	187,29	145,51
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>718,49</i>	<i>59,25</i>	<i>60,64</i>	<i>63,76</i>	<i>125,39</i>	<i>88,66</i>	<i>124,98</i>	<i>75,97</i>	<i>119,84</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>107,37</i>	<i>4,85</i>	<i>0,28</i>	<i>6,66</i>	<i>5,31</i>	<i>8,37</i>	<i>47,18</i>	<i>26,60</i>	<i>8,12</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây	
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	2.342,29	651,72	227,26	496,77	966,54					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.115,61	183,45	8,73	126,36	364,47	547,74	960,13	750,94	173,79	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6,49		6,49							
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	21,77					21,77				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	795,01	192,71	85,55	198,25	318,50					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	22,32	14,13	3,06	0,50	3,28	1,35				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	73,03				73,03					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	731,72					186,83	205,88	129,11	209,90	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	97,05	3,61		5,03	9,33	28,54	34,23	8,13	8,18	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	270,50	13,48	2,08	34,85	146,55	5,08	18,23	46,20	4,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	160,51	8,05		23,51	119,58	1,00	3,77	2,74	1,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>98,92</i>	<i>8,05</i>		<i>2,32</i>	<i>83,08</i>	<i>0,50</i>	<i>3,77</i>	<i>1,20</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,22	0,93		0,20	0,20	2,72	2,48	7,86	0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,41	3,62	2,08	10,84	17,09	1,16	11,88	35,50	1,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,06	0,58		0,30	9,68	0,20	0,10	0,10	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30	0,30							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)									
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,51	0,18	0,76	1,66	1,31	0,03	0,10	0,38	0,09

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKN là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Thị xã Hoà Thành

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hoà Thành	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	0,30		0,30	NKH: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 12-thửa 214
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hoà Thành	0,50		0,50	CLN: 0,20 ODT: 0,30	P. Hiệp Tân	
4	Trụ sở Công an thị xã Hoà Thành (mở rộng)	0,88	0,66	0,22	ODT: 0,22	P. Long Hoa	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
5	CQP/QS19 xã Trường Hòa	4,30		4,30	CLN: 4,30	Trường Hòa	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng						
II	Các công trình, dự án còn lại						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
6	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	4,84		4,84	LUC: 3,80 HNK: 0,10 CLN: 0,63 DTT: 0,24 DSH: 0,04 ODT: 0,02 TSC: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258,..., 264

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
7	Khu đô thị mới phường Long Thành Bắc	32,00		32,00	LUC: 20,00 CLN: 8,42 DTL: 1,58 ODT: 2,00	P. Long Thành Bắc	Tờ 11-thửa 11, 21, 22, 38, 49, 60, 61, 70, 71, 1 phần thửa 39, 62, 79; Tờ 12-thửa 7, 19, 20, 21, 34, 46, 58, 102, 138, 1 phần thửa 35, 57, 69, 74, 81, 92, 101, 103, 114, 128, 137; Tờ 24-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11; Tờ 25-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55,, 1 phần thửa 156, 159, 160, 186, 187, 188, 189, 279, 314, 315, 316, 317, 318, 319,
8	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung	73,03		73,03			
-	Đất ở đô thị	23,2		23,20	LUC: 16,41 NTS: 4,79 ODT: 2,00	P. Long Thành Trung	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, ... 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 25, 26, 27, ..., 53, 54, 74; tờ 21-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, ..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281
-	Đất cơ sở y tế	0,99		0,99	LUC: 0,99	P. Long Thành Trung	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,98		1,98	LUC: 1,98	P. Long Thành Trung	
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	4,25		4,25	LUC: 2,68 CLN: 1,57	P. Long Thành Trung	
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,2		3,20	LUC: 1,97 CLN: 1,23	P. Long Thành Trung	
-	Đất thương mại dịch vụ	2,98		2,98	LUC: 0,93 CLN: 2,05	P. Long Thành Trung	
-	Đất giao thông	32,93		32,93	LUC: 15,09 CLN: 9,47 NTS: 0,95 DGT: 4,44 NTD: 0,18 ODT: 2,80	P. Long Thành Trung	
-	Mặt nước chuyên dùng	3,5		3,50	LUC: 0,93 NTS: 0,26 DTL: 2,31	P. Long Thành Trung	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
9	Khu nhà ở thương mại, dịch vụ du lịch sinh thái Gò Kén phường Long Thành Trung, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	84,36		84,36	LUK: 36,00 LUC: 41,00 CLN: 0,74 NTS: 3,38 DTL: 1,00 ODT: 2,24	P. Long Thành Trung	Tờ 20-thửa 29, 30, 32; Tờ 23-thửa 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21,..., 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, ..., 521, 522, 523, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, ...; Tờ 24-thửa 46, 47, 117, 118, 119, 120, 121, 188, 189, 190, 191, 192, 193, ..., 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821,..., 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840,...; Tờ 27-thửa 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25..., 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77,..., 1 phần thửa 15, 35, 61, 81, 82, 103, 105, 142, 147, 148, 152, 153, 154, 155, 157, ...
10	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	1,50		1,50	LUC: 1,50	Trường Đông	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
11	Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện uỷ Toà Thánh	4,00		4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
12	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - ĐT.784) (mở rộng)	2,56		2,56	LUK: 1,24 CLN: 1,32	Trường Hòa	Tờ 02, 04, 09, 10, 16
13	Nghĩa trang xã Trường Hòa	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134, ..., 200, 210, 211, 215, 248
14	Công trình phúc lợi phục vụ cộng đồng, quảng bá du lịch ấp Trường Cửu, xã Trường Hoà, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	15,80		15,80	CLN: 12,73 DGT: 3,07	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 300, 301
II.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất						
15	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
16	Văn phòng khu phố Hiệp An	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Hiệp Tân	
17	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
18	Quán ăn gia đình Năm Sánh	0,60	0,20	0,40	HNK: 0,40	P. Hiệp Tân	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178,..., 196, 210

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
19	Trung tâm thương mại dịch vụ đa chức năng	3,26		3,26	LUC: 2,95 HNK: 0,23 NTS: 0,08	P. Hiệp Tân	Tờ 29-thửa 63, 64, 67, 71, 73, 74, 75, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 149; Tờ 33-thửa 1, 14, 15, 16, 30, 31, 32, 33, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 70, 71, 72, 73, 134, 177; Tờ 34-thửa 16, 17, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 62, 64.
20	Mở rộng Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành	0,09		0,09	TSC: 0,09	P. Hiệp Tân	Tờ 27-1 phần thửa 60
21	Chợ Long Hoa	2,30		2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa	Tờ 27-thửa 97, 98, 100, 101, 102, ..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 202, ...
22	Trụ sở công an phường Long Hoa	0,08		0,08	CLN: 0,08	P. Long Hoa	Tờ 24-1 phần thửa 9
23	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16		0,16	DTT: 0,11 DSH: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 161
24	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,33		0,33	CLN: 0,33	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 206
25	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lái xe Hòa Thành, Tây Ninh	1,12		1,12	LUC: 1,12	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 852, 862
26	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	0,06		0,06	DSH: 0,06	P. Long Thành Bắc	Tờ 22-thửa 19
27	Trụ sở khối vận phường Long Thành Bắc	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 160
28	Văn phòng khu phố Long Đại	0,04		0,04	CLN: 0,04	P. Long Thành Bắc	Tờ 15-thửa 461
29	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 1342
30	Cây xăng Sân Cu	0,50		0,50	LUK: 0,50	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
31	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	0,39		0,39	LUK: 0,39	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326
32	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16		0,16	CLN: 0,03 DTT: 0,13	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
33	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	0,10		0,10	DSH: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
34	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Long Thành Trung	Tờ 8-thửa 904
35	Xây dựng văn phòng khu phố phường Long Thành Trung	0,21					
-	Văn phòng khu phố Long Trung	0,19		0,19	DSH: 0,19	P. Long Thành Trung	Tờ 14-thửa 1612
-	Văn phòng khu phố Long Kim	0,02		0,02	DSH: 0,02	P. Long Thành Trung	Tờ 4-thửa 851
36	Văn phòng khu phố Long Thành	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 9-thửa 1119
37	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	0,15		0,15	SKC: 0,15	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 140, 504
38	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 28-thửa 524

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
39	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thành Nam	Tờ 23-1 phần thửa 209
40	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	0,11		0,11	DVH: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 20-1 phần thửa 22
41	Khu TMDV xã Long Thành Nam	2,52		2,52	HNK: 2,52	Long Thành Nam	Tờ 23-tách thửa 209
42	Trụ sở công an xã Trường Đông	0,20		0,20	TSC: 0,20	Trường Đông	Tờ 21-1 phần thửa 71
43	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	0,42		0,42	CLN: 0,42	Trường Đông	Tờ 31-thửa 577
44	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông	Tờ 31-thửa 1264
45	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	1,00	0,35	0,65	CLN: 0,65	Trường Đông	Tờ 22-thửa 165
46	Cơ sở bánh tráng Hồng Tâm	1,28		1,28	CLN: 1,28	Trường Đông	Tờ 30-thửa 97, 127
47	Cơ sở bánh tráng Tân Nhiên	2,79		2,79	CLN: 2,79	Trường Đông	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322
48	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	0,29		0,29	LUC: 0,19 ONT: 0,10	Trường Đông	Tờ 32-thửa 152
49	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	0,50		0,50	CLN: 0,12 ONT: 0,38	Trường Đông	Tờ 31-thửa 322, 373
50	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,44		0,44	DGD: 0,44	Trường Hòa	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
51	Đất thể dục thể thao	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 667
52	Bưu điện văn hóa xã	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trường Hòa	Tờ 24-1 phần thửa 183
53	Mở rộng chợ Quy Thiện	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 20-thửa 61
54	Trụ sở công an xã Trường Hòa	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa	Tờ 20- 1 phần thửa 161
55	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	0,04		0,04	DSH: 0,04	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 1144
56	Văn phòng ấp Trường Thiện	0,05		0,05	CLN: 0,02 TSC: 0,03	Trường Hòa	Tờ 19-tách thửa 110, 111
57	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	2,00		2,00	CLN: 2,00	Trường Hòa	Tờ 2-thửa 118
58	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	0,10		0,10	ONT: 0,10	Trường Hòa	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
50	Khu đất quy hoạch tái định cư	1,19		1,19	HNK: 1,19	Trường Hòa	Tờ 25-thửa 71, 86, 87
60	Trụ sở công an xã Trường Tây	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây	Tờ 19-1 phần thửa 64
61	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây	Tờ 19-thửa 54, 85, 1 phần thửa 64
62	Nhà văn hoá ấp Trường Giang	0,03		0,03	DGT: 0,03	Trường Tây	Tờ 6-thửa 77
63	Nhà văn hoá Trường An	0,09		0,09	CLN: 0,09	Trường Tây	Tờ 26-thửa 100
64	Nhà văn hoá ấp Long Hải	0,05		0,05	HNK: 0,05	Trường Tây	Tờ 20-thửa 169
65	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	0,84		0,84	LUK: 0,30 SKX: 0,54	Trường Tây	Tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
66	Cảng du lịch ấp Trường Huệ, xã Trường Tây	0,38		0,38	HNK: 0,38	Trường Tây	Tờ 33-thửa 21

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
67	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	2,13		2,13	SKC: 2,13	Trường Tây	Tờ 34-thửa 77, 192; Tờ 35-thửa 239
68	Bến thủy nội địa Thành Loan	0,21		0,21	CLN: 0,15 ONT: 0,06	Trường Tây	Tờ 31-thửa 496, 768, 769, 948, 1082
69	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	0,20		0,20	SKX: 0,20	Trường Tây	Tờ 35-thửa 151
70	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	0,56		0,56	LUK: 0,56	Trường Tây	Tờ 35-thửa 249
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
71	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân	0,32		0,32			
-	<i>Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>DSH: 0,01</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>	<i>Tờ 38-thửa 57</i>
-	<i>Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)</i>	<i>0,07</i>		<i>0,07</i>	<i>TSC: 0,07</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>	<i>Tờ 18-thửa 96</i>
-	<i>Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>TSC: 0,03</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>	<i>Tờ 25-thửa 01</i>
-	<i>Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ</i>	<i>0,07</i>		<i>0,07</i>	<i>DGD: 0,07</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>	<i>Tờ 14-thửa 743(tách 314)</i>
-	<i>Đấu giá đất công (đối diện trụ sở UBND phường)</i>	<i>0,14</i>		<i>0,14</i>	<i>CLN: 0,14</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>	<i>Tờ 37-thửa 601</i>
72	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa	0,26		0,26			
-	<i>Trụ sở Phòng TN&MT</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>TSC: 0,03</i>	<i>P. Long Hoa</i>	<i>Tờ 17-thửa 19</i>
-	<i>Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất</i>	<i>0,0028</i>		<i>0,0028</i>	<i>TSC: 0,0028</i>	<i>P. Long Hoa</i>	<i>Tờ 23-thửa 58</i>
-	<i>Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>TSC: 0,01</i>	<i>P. Long Hoa</i>	<i>Tờ 22-thửa 177</i>
-	<i>Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>TSC: 0,05</i>	<i>P. Long Hoa</i>	<i>Tờ 21-thửa 119</i>
-	<i>Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>TSC: 0,06</i>	<i>P. Long Hoa</i>	<i>Tờ 31-thửa 239</i>
-	<i>BCH Công an phường Long Hoa</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>TSC: 0,06</i>	<i>P. Long Hoa</i>	<i>Tờ 17-thửa 99</i>
-	<i>Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>DGD: 0,04</i>	<i>P. Long Hoa</i>	<i>Tờ 22-thửa 9</i>
73	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc	0,09		0,09			
-	<i>Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)</i>	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>TSC: 0,08</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>Tờ 18-thửa 26</i>
-	<i>Văn phòng ấp Long Thời cũ</i>	<i>0,0040</i>		<i>0,0040</i>	<i>ODT: 0,004</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>Tờ 18-thửa 759</i>
-	<i>Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ</i>	<i>0,0043</i>		<i>0,0043</i>	<i>ODT: 0,0043</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>Tờ 8-tách thửa 36</i>
74	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung	0,31		0,31			
-	<i>Phòng Y tế (cũ)</i>	<i>0,07</i>		<i>0,07</i>	<i>TSC: 0,07</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>Tờ 5-thửa 264</i>
-	<i>Đảng ủy- Khối vận (cũ)</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>TSC: 0,10</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>Tờ 15-thửa 552</i>
-	<i>Văn phòng ấp Long Chí (cũ)</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>DSH: 0,03</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>Tờ 15-thửa 280</i>
-	<i>Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>TSC: 0,11</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>Tờ 15-thửa 246</i>

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
75	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam	0,09		0,09			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Khương (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Long Thành Nam	Tờ 6-thửa 23
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Yên (cũ)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà Nguyễn Thị Mỹ	0,04		0,04	ONT: 0,04	Long Thành Nam	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	0,02		0,02	ONT: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 25-tách thửa 117
76	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông	0,16		0,16			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Ân (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trường Đông	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Đông	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,03		0,03	ONT: 0,03	Trường Đông	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	0,0045		0,0045	ONT: 0,0045	Trường Đông	Tờ 17-tách thửa 331
77	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa	0,23		0,23			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Xuân (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	Trường Hòa	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 189
78	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây	0,10		0,10			
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Tây	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Tây	Tờ 16-thửa 1067
79	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích)	32,54		32,54			
-	Phường Hiệp Tân	2,40		2,40		P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	17,70		17,70		P. Long Thành Trung	
-	Xã Trường Đông	4,58		4,58		Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	5,49		5,49		Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	2,37		2,37		Trường Tây	
80	Nhu cầu đất giao thông	0,53		0,53			
-	Phường Hiệp Tân	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Hiệp Tân	
-	Xã Trường Hòa	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hòa	
-	Xã Trường Đông	0,28		0,28	LUC: 0,08 CLN: 0,20	Trường Đông	
81	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	14,50		14,50			
-	Phường Hiệp Tân	4,00		4,00	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,30 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Hoa	2,50		2,50	CLN: 2,00 TMD: 0,50	P. Long Hoa	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Phường Long Thành Bắc	4,00		4,00	LUK: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc	
-	Phường Long Thành Trung	4,00		4,00	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung	
82	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	15,50		15,50			
-	Xã Long Thành Nam	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,20 CLN: 1,10 NTS: 0,20	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Hoà	3,50		3,50	LUC: 1,50 HNK: 0,55 CLN: 1,20 NTS: 0,10 TMD: 0,15	Trường Hoà	
-	Xã Trường Đông	7,00		7,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 2,90 NTS: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Tây	2,50		2,50	LUK: 1,00 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Trường Tây	
83	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	7,00		7,00			
-	Phường Hiệp Tân	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Trung	
-	Phường Long Thành Bắc	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Bắc	
-	Xã Long Thành Nam	1,00		1,00	LUK: 1,00	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Đông	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	1,00		1,00	LUK: 1,00	Trường Tây	
84	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,40		0,40			
-	Xã Long Thành Nam	0,10		0,10	LUK: 0,05 CLN: 0,05	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Đông	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Tây	

Phụ biểu 01: So sánh chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và KHSDĐ 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021 - 2030		Cấp tỉnh phân bổ giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025		Chênh lệch	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	KH2025 - QH2030	KH2025 - KH21-25
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(4)
I	Loại đất		8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.442,43	41,51	5.312,43	64,06	5.277,37	63,64	1.834,94	-35,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	580,00	6,99	1.100,00	13,27	1.180,34	14,23	600,34	80,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>580,00</i>	<i>6,99</i>	<i>1.060,00</i>	<i>12,78</i>	<i>1.016,28</i>	<i>12,26</i>	<i>436,28</i>	<i>-43,72</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.549,58	30,75	3.926,85	47,35	3.816,97	46,03	1.267,39	-109,88
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08	6,49	0,08	6,49	0,08	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.850,00	58,49	2.980,00	35,94	3.015,06	36,36	-1.834,94	35,06
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07	5,81	0,07	5,81	0,07	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,67	0,08	4,78	0,06	3,05	0,04	-3,62	-1,73
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26	21,77	0,26	21,77	0,26	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	287,97	3,47	47,28	0,57	53,77	0,65	-234,20	6,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,96	2,51	99,56	1,20	97,05	1,17	-110,91	-2,51
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.765,31	21,29	1.142,14	13,77	1.056,23	12,74	-709,08	-85,91
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.318,48</i>	<i>15,90</i>	<i>769,19</i>	<i>9,28</i>	<i>718,49</i>	<i>8,66</i>	<i>-599,99</i>	<i>-50,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>173,61</i>	<i>2,09</i>	<i>119,40</i>	<i>1,44</i>	<i>107,37</i>	<i>1,29</i>	<i>-66,24</i>	<i>-12,03</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,77</i>	<i>0,15</i>	<i>10,38</i>	<i>0,13</i>	<i>8,14</i>	<i>0,10</i>	<i>-4,63</i>	<i>-2,24</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,87</i>	<i>0,16</i>	<i>11,63</i>	<i>0,14</i>	<i>8,44</i>	<i>0,10</i>	<i>-4,43</i>	<i>-3,19</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,97</i>	<i>0,71</i>	<i>43,58</i>	<i>0,53</i>	<i>39,39</i>	<i>0,48</i>	<i>-19,58</i>	<i>-4,19</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,59</i>	<i>0,25</i>	<i>13,42</i>	<i>0,16</i>	<i>5,90</i>	<i>0,07</i>	<i>-14,69</i>	<i>-7,52</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,00</i>	<i>0,06</i>	<i>3,00</i>	<i>0,04</i>	<i>1,00</i>	<i>0,01</i>	<i>-4,00</i>	<i>-2,00</i>

Phụ biểu 02: Danh mục công trình đã thực hiện

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
	TỔNG CỘNG		24,86		
1	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	DSH	0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân
2	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	TON	1,42	DGD: 1,42	P. Long Hoa
3	Văn phòng khu phố Long Mỹ	DSH	0,14	CLN: 0,14	P. Long Thành Bắc
4	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	DGT	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	DTL			
-	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>DTL</i>	<i>0,02</i>	<i>LUK: 0,02</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>DTL</i>	<i>0,04</i>	<i>LUC: 0,04</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>DTL</i>	<i>5,40</i>	<i>LUK: 5,38 ONT: 0,02</i>	<i>Trường Tây</i>
6	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối				
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>DNL</i>	<i>0,16</i>	<i>LUK: 0,16</i>	<i>Trường Hòa</i>
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>DNL</i>	<i>0,54</i>	<i>LUK: 0,54</i>	<i>Trường Tây</i>
7	Văn phòng ấp Trường Ân	DSH	0,05	NTD: 0,05	Trường Đông
8	Văn phòng ấp Trường Đức	DSH	0,03	DGD: 0,03	Trường Đông
9	Văn phòng ấp Năm Trại	DSH	0,04	ONT: 0,04	Trường Đông
10	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	SKC	0,11	CLN: 0,11	Long Thành Nam
11	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	TSC	0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa
12	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Xuân	DSH	0,18	DGD: 0,18	Trường Hòa
13	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị				
-	<i>Phường Hiệp Tân</i>	<i>ODT</i>	<i>0,56</i>	<i>LUA: 0,36 LUC: 0,32 HNK: 0,01 CLN: 0,19</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>
-	<i>Phường Long Hoa</i>	<i>ODT</i>	<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,01 CLN: 0,03</i>	<i>P. Long Hoa</i>
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	<i>ODT</i>	<i>0,60</i>	<i>LUC: 0,28 HNK: 0,08 CLN: 0,24</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>Phường Long Thành Trung</i>	<i>ODT</i>	<i>0,75</i>	<i>LUA: 0,35 LUC: 0,34 HNK: 0,01 CLN: 0,39</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>
14	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn				
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	<i>ONT</i>	<i>1,39</i>	<i>LUA: 0,77 LUC: 0,57 HNK: 0,03 CLN: 0,57 NTS: 0,02</i>	<i>Long Thành Nam</i>
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>ONT</i>	<i>4,84</i>	<i>LUC: 1,93 HNK: 1,64 CLN: 1,27</i>	<i>Trường Đông</i>
-	<i>Xã Trường Hòa</i>	<i>ONT</i>	<i>2,03</i>	<i>LUC: 0,33 HNK: 0,52 CLN: 1,05 NTS: 0,13</i>	<i>Trường Hòa</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>ONT</i>	<i>3,17</i>	<i>LUK: 0,83 HNK: 0,97 CLN: 1,37</i>	<i>Trường Tây</i>
15	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm				
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	<i>CLN</i>	<i>2,50</i>	<i>LUK: 2,50</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>

Phụ biểu 03: Danh mục công trình huỷ bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
I	Công trình huỷ bỏ		0,07		
1	Hệ thống thoát nước khu hành chính Bó Mè đến kênh Gò Kén	0,07	0,07	LUK: 0,07	P. Long Thành Trung
II	Công trình thay đổi tên, vị trí, diện tích		55,72		
2	Chợ Long Hoa	2,30	2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa
3	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,33	0,33	CLN: 0,33	P. Long Thành Bắc
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lái xe Hòa Thành, Tây Ninh	1,12	1,12	LUC: 1,12	P. Long Thành Bắc
5	Văn phòng khu phố Long Đại	0,04	0,04	CLN: 0,04	P. Long Thành Bắc
6	Nhà văn hoá ấp Trường An	0,09	0,09	CLN: 0,09	Trường Tây
7	Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện uỷ Toà Thánh	4,00	4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông
8	Nghĩa trang xã Trường Hoà	19,34	19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hoà
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị				
-	Phường Hiệp Tân	4,00	4,00	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,30 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân
-	Phường Long Hoa	2,50	2,50	CLN: 2,00 TMD: 0,50	P. Long Hoa
-	Phường Long Thành Bắc	4,00	4,00	LUK: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc
-	Phường Long Thành Trung	4,00	4,00	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn				
-	Xã Trường Đông	7,00	7,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 2,90 NTS: 0,10	Trường Đông
11	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm				
-	Phường Hiệp Tân	1,00	1,00	LUK: 1,00	P. Hiệp Tân
-	Phường Long Thành Trung	1,00	1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Trung
-	Phường Long Thành Bắc	1,00	1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Bắc
-	Xã Long Thành Nam	1,00	1,00	LUK: 1,00	Long Thành Nam
-	Xã Trường Đông	1,00	1,00	LUK: 1,00	Trường Đông
-	Xã Trường Hoà	1,00	1,00	LUK: 1,00	Trường Hoà
-	Xã Trường Tây	1,00	1,00	LUK: 1,00	Trường Tây

Phụ biểu 04: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch 2025

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	0,30		0,30	NKH: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 12-thửa 214
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hòa Thành	0,50		0,50	CLN: 0,20 ODT: 0,30	P. Hiệp Tân	
4	Trụ sở Công an thị xã Hòa Thành (mở rộng)	0,88	0,66	0,22	ODT: 0,22	P. Long Hoa	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
5	CQP/QS19 xã Trường Hòa	4,30		4,30	CLN: 4,30	Trường Hòa	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng						
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng Quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư						
I.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
II	Các công trình, dự án còn lại						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
6	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	4,84		4,84	LUC: 3,80 HNK: 0,10 CLN: 0,63 DTT: 0,24 DSH: 0,04 ODT: 0,02 TSC: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258, ..., 264

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
7	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung	73,03					
-	Đất ở đô thị	23,2		23,20	LUC: 16,41 NTS: 4,79 ODT: 2,00	P. Long Thành Trung	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, ... 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 25, 26, 27, ..., 53, 54, 74; tờ 21-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, ..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281
-	Đất cơ sở y tế	0,99		0,99	LUC: 0,99	P. Long Thành Trung	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,98		1,98	LUC: 1,98	P. Long Thành Trung	
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	4,25		4,25	LUC: 2,68 CLN: 1,57	P. Long Thành Trung	
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,2		3,20	LUC: 1,97 CLN: 1,23	P. Long Thành Trung	
-	Đất thương mại dịch vụ	2,98		2,98	LUC: 0,93 CLN: 2,05	P. Long Thành Trung	
-	Đất giao thông	32,93		32,93	LUC: 15,09 CLN: 9,47 NTS: 0,95 DGT: 4,44 NTD: 0,18 ODT: 2,80	P. Long Thành Trung	
-	Mặt nước chuyên dùng	3,5		3,50	LUC: 0,93 NTS: 0,26 DTL: 2,31	P. Long Thành Trung	
8	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	1,50		1,50	LUC: 1,50	Trường Đông	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
9	Mở rộng xây dựng khu di tích căn cứ huyện uỷ Toà Thánh	4,00		4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
10	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - ĐT.784) (mở rộng)	2,56		2,56	LUK: 1,24 CLN: 1,32	Trường Hòa	Tờ 02, 04, 09, 10, 16
11	Nghĩa trang xã Trường Hòa	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134, ..., 200, 210, 211, 215, 248
II.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất						
12	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
13	Văn phòng khu phố Hiệp An	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Hiệp Tân	
14	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
15	Quán ăn gia đình Năm Sánh	0,60	0,20	0,40	HNK: 0,40	P. Hiệp Tân	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, ..., 196, 210

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
16	Chợ Long Hoa	2,30		2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa	Tờ 27-thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102,..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 202,...
17	Trụ sở công an phường Long Hoa	0,08		0,08	CLN: 0,08	P. Long Hoa	Tờ 24-1 phần thửa 9
18	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16		0,16	DTT: 0,11 DSH: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 161
19	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,33		0,33	CLN: 0,33	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 206
20	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lái xe Hòa Thành, Tây Ninh	1,12		1,12	LUC: 1,12	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 852, 862
21	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	0,06		0,06	DSH: 0,06	P. Long Thành Bắc	Tờ 22-thửa 19
22	Trụ sở khối vận phường Long Thành Bắc	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 160
23	Văn phòng khu phố Long Đại	0,04		0,04	CLN: 0,04	P. Long Thành Bắc	Tờ 15-thửa 641
24	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 1342
25	Cây xăng Sân Cu	0,50		0,50	LUK: 0,50	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
26	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	0,39		0,39	LUK: 0,39	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326
27	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16		0,16	CLN: 0,03 DTT: 0,13	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
28	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	0,10		0,10	DSH: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
29	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Long Thành Trung	Tờ 8-thửa 904
30	Xây dựng văn phòng khu phố phường Long Thành Trung	0,21					
-	Văn phòng khu phố Long Trung	0,19		0,19	DSH: 0,19	P. Long Thành Trung	Tờ 14-thửa 1612
-	Văn phòng khu phố Long Kim	0,02		0,02	DSH: 0,02	P. Long Thành Trung	Tờ 4-thửa 851
31	Văn phòng khu phố Long Thành	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 9-thửa 1119
32	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 28-thửa 524
33	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thành Nam	Tờ 23-1 phần thửa 209
34	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	0,11		0,11	DVH: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 20-1 phần thửa 22
35	Khu TMDV xã Long Thành Nam	2,52		2,52	HNK: 2,52	Long Thành Nam	Tờ 23-tách thửa 209
36	Trụ sở công an xã Trường Đông	0,20		0,20	TSC: 0,20	Trường Đông	Tờ 21-1 phần thửa 71
37	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	0,42		0,42	CLN: 0,42	Trường Đông	Tờ 31-thửa 577
38	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông	Tờ 31-thửa 1264
39	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	1,00	0,35	0,65	CLN: 0,65	Trường Đông	Tờ 22-thửa 165
40	Cơ sở bánh tráng Hồng Tâm	1,28		1,28	CLN: 1,28	Trường Đông	Tờ 30-thửa 97, 127
41	Cơ sở bánh tráng Tân Nhiên	2,79		2,79	CLN: 2,79	Trường Đông	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
42	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	0,29		0,29	LUC: 0,19 ONT: 0,10	Trường Đông	Tờ 32-thửa 152
43	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	0,50		0,50	CLN: 0,12 ONT: 0,38	Trường Đông	Tờ 31-thửa 322, 373
44	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,44		0,44	DGD: 0,44	Trường Hòa	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
45	Đất thể dục thể thao	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 667
46	Bưu điện văn hóa xã	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trường Hòa	Tờ 24-1 phần thửa 183
47	Mở rộng chợ Quy Thiện	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 20-thửa 61
48	Trụ sở công an xã Trường Hòa	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa	Tờ 20- 1 phần thửa 161
49	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	0,04		0,04	DSH: 0,04	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 1144
50	Văn phòng ấp Trường Thiện	0,05		0,05	CLN: 0,02 TSC: 0,03	Trường Hòa	Tờ 19-tách thửa 110, 111
51	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	2,00		2,00	CLN: 2,00	Trường Hòa	Tờ 2-thửa 118
52	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	0,10		0,10	ONT: 0,10	Trường Hòa	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
53	Trụ sở công an xã Trường Tây	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây	Tờ 19-1 phần thửa 64
54	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây	Tờ 19-thửa 54, 85, 1 phần thửa 64
55	Nhà văn hoá ấp Trường Giang	0,03		0,03	DGT: 0,03	Trường Tây	Tờ 6-thửa 690
56	Nhà văn hoá ấp Trường An	0,09		0,09	CLN: 0,09	Trường Tây	Tờ 26-thửa 100
57	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	0,84		0,84	LUK: 0,30 SKX: 0,54	Trường Tây	Tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
58	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	0,20		0,20	SKX: 0,20	Trường Tây	Tờ 35-thửa 151
59	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	0,56		0,56	LUK: 0,56	Trường Tây	Tờ 35-thửa 249
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
60	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân	0,32					
-	Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 38-thửa 57
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 18-thửa 96
-	Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Hiệp Tân	Tờ 25-thửa 01
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 14-thửa 743(tách 314)
-	Đấu giá đất công (đối diện trụ sở UBND phường)	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 601
61	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa	0,26					
-	Trụ sở Phòng TN&MT	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0,0028		0,0028	TSC: 0,0028	P. Long Hoa	Tờ 23-thửa 58
-	Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng	0,01		0,01	TSC: 0,01	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 177
-	Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Long Hoa	Tờ 21-thửa 119
-	Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 31-thửa 239

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	BCH Công an phường Long Hoa	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 99
-	Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 9
62	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc	0,09					
-	Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)	0,08		0,08	TSC: 0,08	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 26
-	Văn phòng áp Long Thời cũ	0,0040		0,0040	ODT: 0,004	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 759
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,0043		0,0043	ODT: 0,0043	P. Long Thành Bắc	Tờ 8-tách thửa 36
63	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung	0,31					
-	Phòng Y tế (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 264
-	Đảng ủy- Khối vận (cũ)	0,10		0,10	TSC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 552
-	Văn phòng áp Long Chí (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 280
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)	0,11		0,11	TSC: 0,11	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 246
64	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam	0,09					
-	Trụ sở Văn phòng áp Long Khương (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Long Thành Nam	Tờ 6-thửa 23
-	Trụ sở Văn phòng áp Long Yên (cũ)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà Nguyễn Thị Mỹ	0,04		0,04	ONT: 0,04	Long Thành Nam	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	0,02		0,02	ONT: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 25-tách thửa 117
65	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông	0,16					
-	Trụ sở Văn phòng áp Trường Ân (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trường Đông	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Đông	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,03		0,03	ONT: 0,03	Trường Đông	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	0,0045		0,0045	ONT: 0,0045	Trường Đông	Tờ 17-tách thửa 331
66	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa	0,23					
-	Trụ sở Văn phòng áp Trường Xuân (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	Trường Hòa	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 189
67	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây	0,10					
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Tây	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Tây	Tờ 16-thửa 1067
68	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích)	32,54					
-	Phường Hiệp Tân	2,40		2,40		P. Hiệp Tân	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Phường Long Thành Trung	17,70		17,70		P. Long Thành Trung	
-	Xã Trường Đông	4,58		4,58		Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	5,49		5,49		Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	2,37		2,37		Trường Tây	
69	Nhu cầu đất giao thông	0,53					
-	Phường Hiệp Tân	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Hiệp Tân	
-	Xã Trường Hoà	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hoà	
-	Xã Trường Đông	0,28		0,28	LUC: 0,08 CLN: 0,20	Trường Đông	
70	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	14,50					
-	Phường Hiệp Tân	4,00		4,00	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,30 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Hoa	2,50		2,50	CLN: 2,00 TMD: 0,50	P. Long Hoa	
-	Phường Long Thành Bắc	4,00		4,00	LUK: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc	
-	Phường Long Thành Trung	4,00		4,00	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 2,00 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung	
71	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	15,50					
-	Xã Long Thành Nam	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,20 CLN: 1,10 NTS: 0,20	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Hoà	3,50		3,50	LUC: 1,50 HNK: 0,55 CLN: 1,20 NTS: 0,10 TMD: 0,15	Trường Hoà	
-	Xã Trường Đông	7,00		7,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 2,90 NTS: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Tây	2,50		2,50	LUK: 1,00 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Trường Tây	
72	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	7,00					
-	Phường Hiệp Tân	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Trung	
-	Phường Long Thành Bắc	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Long Thành Bắc	
-	Xã Long Thành Nam	1,00		1,00	LUK: 1,00	Long Thành Nam	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>LUK: 1,00</i>	<i>Trường Đông</i>	
-	<i>Xã Trường Hòa</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>LUK: 1,00</i>	<i>Trường Hòa</i>	
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>LUK: 1,00</i>	<i>Trường Tây</i>	
73	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,40					
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>LUK: 0,05 CLN: 0,05</i>	<i>Long Thành Nam</i>	
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>CLN: 0,10</i>	<i>Trường Đông</i>	
-	<i>Xã Trường Hòa</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>CLN: 0,10</i>	<i>Trường Hòa</i>	
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>CLN: 0,10</i>	<i>Trường Tây</i>	

Phụ biểu 05: Danh mục công trình đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
1	Trung tâm thương mại dịch vụ đa chức năng	TMD	3,26	3,26	LUC: 2,95 HNK: 0,23 NTS: 0,08	P. Hiệp Tân	Tờ 29-thửa 63, 64, 67, 71, 73, 74, 75, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 149; Tờ 33-thửa 1, 14, 15, 16, 30, 31, 32, 33, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 70, 71, 72, 73, 134, 177; Tờ 34-thửa 16, 17, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 62, 64.	Đăng ký nhu cầu
2	Mở rộng Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành	TSC	0,09	0,09	TSC: 0,09	P. Hiệp Tân	Tờ 27-1 phần thửa 60	Biên bản họp số: 2316/BB-STNMT, ngày 23/04/2024 về việc thống nhất, tham mưu đề xuất UBND tỉnh về việc bố trí đất xây dựng trụ sở Chi cục thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh
3	Khu đô thị mới phường Long Thành Bắc	ODT	32,00	32,00	LUK: 20,00 CLN: 8,42 DTL: 1,58 ODT: 2,00	P. Long Thành Bắc	Tờ 11-thửa 11, 21, 22, 38, 49, 60, 61, 70, 71, 1 phần thửa 39, 62, 79; Tờ 12-thửa 7, 19, 20, 21, 34, 46, 58, 102, 138, 1 phần thửa 35, 57, 69, 74, 81, 92, 101, 103, 114, 128, 137; Tờ 24-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11; Tờ 25-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55,, 1 phần thửa 156, 159, 160, 186, 187, 188, 189, 279, 314, 315, 316, 317, 318, 319,	Quyết định: Số: 857/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành danh mục thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024; Quyết định: 1508/QĐ-UBND ngày 18/07/2024 của UBND thị xã Hoà Thành về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới phường Long Thành Bắc, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Kê hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
4	Khu nhà ở thương mại, dịch vụ du lịch sinh thái Gò Kén phường Long Thành Trung, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	ODT	84,36	84,36	LUK: 36,00 LUC: 41,00 CLN: 0,74 NTS: 3,38 DTL: 1,00 ODT: 2,24	P. Long Thành Trung	Tờ 20-thửa 29, 30, 32; Tờ 23-thửa 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, ..., 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, ..., 521, 522, 523, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, ...; Tờ 24-thửa 46, 47, 117, 118, 119, 120, 121, 188, 189, 190, 191, 192, 193, ..., 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, ..., 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, ...,; Tờ 27-thửa 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, ..., 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, ..., 1 phần thửa 15, 35, 61, 81, 82, 103, 105, 142, 147, 148, 152, 153, 154, 155, 157, ...	Quyết định: 1509/QĐ-UBND ngày 18/07/2024 của UBND thị xã Hoà Thành về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở thương mại, dịch vụ du lịch sinh thái Gò Kén phường Long Thành Trung, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh
5	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	TMD	0,15	0,15	SKC: 0,15	P. Long Thành Trung	Tờ 05-thửa 140, 504	Công văn số: 98/CV-C.ty ngày 16/07/2024 về việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh sang đất thương mại dịch vụ
6	Công trình phúc lợi phục vụ cộng đồng, quảng bá du lịch ấp Trường Cửu, xã Trường Hoà, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	TMD	15,80	15,80	CLN: 12,73 DGT: 3,07	Trường Hoà	Tờ 30-thửa 300, 301	Quyết định: 1510/QĐ-UBND ngày 18/07/2024 của UBND thị xã Hoà Thành về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.
7	Khu đất quy hoạch tái định cư	ONT	1,19	1,19	HNK: 1,19	Trường Hoà	Tờ 25-thửa 71, 86, 87	Báo cáo số: 219/BC-UBND xã Trường Hòa, ngày 11/10/2024
8	Nhà văn hoá ấp Long Hải	DSH	0,05	0,05	HNK: 0,05	Trường Tây	Tờ 20-thửa 169	Báo cáo số: 152/BC-UBND xã Trường Tây, ngày 11/07/2024
9	Cảng du lịch ấp Trường Huệ, xã Trường Tây	TMD	0,38	0,38	HNK: 0,38	Trường Tây	Tờ 33-thửa 21	Báo cáo số: 152/BC-UBND xã Trường Tây, ngày 11/07/2024

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
10	Công ty TNHH MTV 30-4 Tây Ninh	TMD	2,13	2,13	SKC: 2,13	Trường Tây	Tờ 34-thửa 77, 192; Tờ 35-thửa 239	Công văn số: 98/CV-C.ty ngày 16/07/2024 về việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh sang đất thương mại dịch vụ
11	Bến thủy nội địa Thành Loan	TMD	0,21	0,21	CLN: 0,15 ONT: 0,06	Trường Tây	Tờ 31-thửa 496, 768, 769, 948, 1082	Công văn số: 1691/SGTVT ngày 28/12/2023 về việc gia hạn hoạt động bến thủy nội địa Thành Loan